

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 144/TTr-STNMT ngày 30 tháng 5 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

- Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính có số thứ tự 06, 16 thuộc Mục II của Danh mục ban hành kèm Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 06/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính có số thứ tự 01, 02, 04, 13, 14, 20, 21, 26, 27 thuộc Mục XXXII - Lĩnh vực đất đai ban hành kèm theo Quyết định số

2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý áp dụng tại cấp huyện trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính có số thứ tự 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24 thuộc phần I Mục B; thủ tục hành chính có số thứ tự 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14 thuộc phần II Mục B và thủ tục hành chính có số thứ tự 01, 02 thuộc Mục C của Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 2245/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung; thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang.

- Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai có số thứ tự 02, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 32 thuộc Mục IX của Phụ lục 1 danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công được ban hành kèm theo Quyết định số 737/QĐ-UBND ngày 14/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thực hiện và không thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh An Giang.

- Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính có số thứ tự 159, 160, 165, 167, 170, 171, 173, 174, 175 thuộc Phụ lục 1 danh mục các thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ban hành kèm theo Quyết định số 1031/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 của UBND tỉnh An Giang về việc công bố danh mục các thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và không thực hiện tiếp nhận tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục kiểm soát TTHC- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBNDTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở, Ban, Ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Website tỉnh;
- Viễn thông An Giang (VNPT);
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Bình

DANH MỤC**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT VÀ CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH					
1	1.005398.000.00.00.H01	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (6) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017.	Đất đai	(1) Văn phòng đăng ký đất đai. (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.
2	2.001938.000.00.00.H01	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;	Đất đai	(1) Văn phòng đăng ký đất đai. (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
			(4) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (5) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;		
3	1.004238.000.00.00.H01	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (6) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021.	Đất đai	(1) Văn phòng đăng ký đất đai. (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.
4	1.004227.000.00.00.H01	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022;	Đất đai	(1) Văn phòng đăng ký đất đai. (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
		nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	(6) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (7) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (8) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017; (9) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021.		
5	1.004221.000.00.00.H01	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (6) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021.	Đất đai	(1) Văn phòng đăng ký đất đai. (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.
6	1.004203.000.00.00.H01	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017;	Đất đai	(1) Văn phòng đăng ký đất đai. (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
			(4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (6) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017; (8) Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021.		
7	1.004199.000.00.00.H01	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (6) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017;	Đất đai	(1) Văn phòng đăng ký đất đai. (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.
8	1.004193.000.00.00.H01	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;	Đất đai	(1) UBND tỉnh hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
			(3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (6) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.		(2) Văn phòng đăng ký đất đai. (3) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.
9	1.003022.000.00.00.H01	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (6) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.	Đất đai	(1) UBND tỉnh hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường. (2) Văn phòng đăng ký đất đai. (3) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.
10	1.003003.000.00.00.H01	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;	Đất đai	(1) UBND tỉnh hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
		sản khác gắn liền với đất lần đầu	(3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (6) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (8) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015; (9) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017.		(2) Văn phòng đăng ký đất đai. (3) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.
11	2.000983.000.00.00.H01	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (6) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;	Đất đai	(1) UBND tỉnh hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường. (2) Văn phòng đăng ký đất đai. (3) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
			(8) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015; (9) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017.		
12	1.002255.000.00.00.H01	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (6) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (8) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015; (9) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017.	Đất đai	(1) UBND tỉnh hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường. (2) Văn phòng đăng ký đất đai. (3) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.
13	2.000976.000.00.00.H01	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;	Đất đai	(1) Văn phòng đăng ký đất đai. (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
			(4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (6) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (8) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015; (9) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021.		
14	1.002273.000.00.00.H01	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở và trong các dự án kinh doanh bất động sản không phải là dự án phát triển nhà ở	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015; (4) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (5) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (6) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (7) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (8) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.	Đất đai	(1) Văn phòng đăng ký đất đai. (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
15	1.002993.000.00.00.H01	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định (đã thành lập Văn phòng Đăng ký đất đai)	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (6) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (8) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015; (9) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021.	Đất đai	(1) Văn phòng đăng ký đất đai. (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.
16	2.000889.000.00.00.H01	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;	Đất đai	(1) Văn phòng đăng ký đất đai. (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
		hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận	(6) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (8) Thông tư số 02/2015/TT- BTMMT ngày 27/01/2015; (9) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017; (10) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021.		
17	1.001991.000.00.00.H01	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (6) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 24/2014HT- BTNMT ngày 19/5/2014.	Đất đai	(1) UBND tỉnh (2) UBND cấp huyện (3) Văn phòng đăng ký đất đai. (4) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.
18	2.000880.000.00.00.H01	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;	Đất đai	(1) Văn phòng đăng ký đất đai.

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
		tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp	(3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022; (6) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (7) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (8) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (9) Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27/01/2015; (10) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; (11) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021.		(2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.
19	1.001134.000.00.00.H01	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;	Đất đai	(1) UBND tỉnh (2) Sở Tài nguyên và Môi trường (3) Văn phòng đăng ký đất đai. (4) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
		thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	(6) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (8) Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021.		
20	1.005194.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (6) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (8) Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27/01/2015.	Đất đai	(1) Văn phòng đăng ký đất đai. (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.
21	1.001980.000.00.00.H01	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền (cấp tỉnh – Trường hợp đã thành lập Văn phòng Đăng ký đất đai)	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;	Đất đai	(1) Văn phòng đăng ký đất đai. (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
			(4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (6) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (8) Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27/01/2015; (9) Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021.		
22	1.001009.000.00.00.H01	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (6) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (8) Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27/01/2015.	Đất đai	(1) Văn phòng đăng ký đất đai. (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
23	1.001990.000.00.00.H01	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (6) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; (8) Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021.	Đất đai	(1) UBND tỉnh (2) Sở Tài nguyên và Môi trường (3) Văn phòng đăng ký đất đai. (4) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.
24	1.004206.000.00.00.H01	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (6) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;	Đất đai	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
			(7) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017; (8) Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021.		
25	1.004217.000.00.00.H01	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017; (4) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (5) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (6) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017; (7) Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021.	Đất đai	(1) UBND tỉnh. (2) Văn phòng đăng ký đất đai. (3) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.
B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN					
1	2.000348.000.00.00.H01	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (5) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;	Đất đai	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
			(6) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017.		
2	1.002214.000.00.00.H01	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được nhà nước giao đất để quản lý	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (5) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014.	Đất đai	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.
3	1.003907.000.00.00.H01	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (5) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (6) Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021.	Đất đai	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.
4	2.000410.000.00.00.H01	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi,	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;	Đất đai	(1) UBND cấp huyện

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
		chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận	(3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (5) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (6) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27/01/2015; (8) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017; (9) Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021;		(2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.
5	1.003886.000.00.00.H01	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (5) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (6) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021.	Đất đai	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
6	1.003877.000.00.00.H01	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022; (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (6) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (8) Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021.	Đất đai	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai
7	1.003855.000.00.00.H01	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (5) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (6) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;	Đất đai	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
			(7) Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021.		
8	1.003000.000.00.00.H01	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (5) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (6) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021.	Đất đai	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai
9	1.002989.000.00.00.H01	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (5) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (6) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014.	Đất đai	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
10	1.002978.000.00.00.H01	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) <i>Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;</i> (5) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (6) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.	Đất đai	(1) UBND cấp huyện (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.
11	1.002969.000.00.00.H01	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (6) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.	Đất đai	(1) UBND cấp huyện (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.
12	1.002335.000.00.00.H01	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;	Đất đai	UBND cấp huyện

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
		sản khác gắn liền với đất lần đầu (cấp huyện)	(3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (6) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (8) Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27/01/2015; (9) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017.		
13	1.002314.000.00.00.H01	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu (cấp huyện)	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (6) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;	Đất đai	UBND cấp huyện

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
			(8) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015; (9) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017.		
14	1.002291.000.00.00.H01	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất (cấp huyện)	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (6) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (8) Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27/01/2015.	Đất đai	UBND cấp huyện
15	1.002277.000.00.00.H01	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;	Đất đai	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
			(5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (6) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (8) Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27/01/2015.		
16	2.000955.000.00.00.H01	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở và trong các dự án kinh doanh bất động sản không phải dự án phát triển nhà ở	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015; (4) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (5) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (6) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (7) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (8) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014.	Đất đai	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai
17	2.000379.000.00.00.H01	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;	Đất đai	(1) UBND cấp huyện.

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
			(3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (5) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (6) Thông tư số 24/2014HT- BTNMT ngày 19/5/2014.		(2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.
18	2.000365.000.00.00.H01	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022; (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (6) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (8) Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27/01/2015; (9) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017; (10) Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021.	Đất đai	(1) UBND cấp huyện. (2) Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
19	1.000755.000.00.00.H01	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (5) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (6) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021.	Đất đai	(1) UBND cấp huyện. (2) Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai
20	1.003620.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (5) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (6) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27/01/2015.	Đất đai	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
21	1.003595.000.00.00.H01	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (5) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (6) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021.	Đất đai	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai
22	1.003836.000.00.00.H01	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (6) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017;	Đất đai	(1) UBND cấp huyện (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
			(8) Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021.		
23	1.003572.000.00.00.H01	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện “dồn điền đổi thửa” (đồng loạt)	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; (6) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; (8) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021.	Đất đai	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.
24	1.003013.000.00.00.H01	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;	Đất đai	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
			(6) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017; (8) Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021.		